TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 28 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022* *Hanoi, day 29 month 8 year 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 (sau soát xét)/ *Reviewed Consolidated Interim Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2022;*
- Công văn số 03/VCC-TC ngày 28/08/2022 v/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2022.*

M.S.D.N: 0104753... TỔNG CÔN... CỔ PHẦ... CÔNG TY... VIETT... Q. BA ĐÌNH - ...

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 29/8/2022 15:54:17

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn: *https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

This information was disclosed on Company on 29/08/2022 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người uỷ quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment::
- BCTC hợp nhất bán niên 2022 (sau soát xét);
- CV số 03/VCC-TC ngày 28/08/2022.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông	Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông	Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông	Nguyễn Quang Khải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông	Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông	Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông	Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104753600 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

Số: 280822.002/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đô.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.350.663.631.657**	**3.012.832.759.690**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**610.407.308.898**	**668.144.408.661**
111	1. Tiền		410.407.308.898	368.144.408.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	300.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.943.025.219.090**	**1.609.983.906.091**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.256.719.977.852	1.072.823.230.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	123.967.625.981	87.827.406.655
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	563.728.348.329	450.724.002.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.390.733.072)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**626.172.725.317**	**565.624.753.818**
141	1. Hàng tồn kho		647.072.372.061	586.524.400.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**71.058.378.352**	**69.079.691.120**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	69.424.946.067	66.243.620.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		609.871.638	2.203.547.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.023.560.647	632.522.986
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**969.874.275.176**	**950.607.050.761**
220	**II. Tài sản cố định**		**419.306.404.141**	**461.396.926.603**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	391.743.006.940	435.118.977.065
222	*- Nguyên giá*		*713.033.216.042*	*705.060.938.437*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(321.290.209.102)*	*(269.941.961.372)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.563.397.201	26.277.949.538
228	*- Nguyên giá*		*44.015.343.861*	*39.965.061.939*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(16.451.946.660)*	*(13.687.112.401)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**445.803.740.940**	**363.686.202.129**
231	- Nguyên giá		582.782.679.001	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.978.938.061)	(96.911.836.618)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**94.184.307.031**	**102.617.189.560**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	94.184.307.031	102.617.189.560
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.579.823.064**	**22.906.732.469**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.094.399.452	21.244.265.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.485.423.612	1.662.466.796
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.320.537.906.833**	**3.963.439.810.451**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.969.399.996.913**	**2.651.724.305.415**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.801.304.316.901**	**2.488.417.434.115**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	426.493.685.858	405.948.791.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	356.359.173.901	251.173.423.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	66.324.317.957	129.529.651.592
314	4. Phải trả người lao động		834.227.459.041	557.888.679.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	784.225.523.894	786.287.190.101
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	72.440.305.627	65.971.177.259
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	159.751.359.200	241.069.167.438
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	41.876.454.285	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.749.278.864	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.856.758.274	19.015.509.418
330	**II. Nợ dài hạn**		**168.095.680.012**	**163.306.871.300**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.058.000.000	13.767.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	154.037.680.012	149.539.871.300
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.351.137.909.920**	**1.311.715.505.036**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.351.137.909.920**	**1.311.715.505.036**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	929.238.730.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*929.238.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(17.211.620.080)	(14.552.826.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224.467.602.444	397.022.934.195
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*32.344.485.722*	*21.769.834.604*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*192.123.116.722*	*375.253.099.591*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.137.556	21.666.967
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.320.537.906.833**	**3.963.439.810.451**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**4.225.081.331.183**	**3.542.603.974.035**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.225.081.331.183**	**3.542.603.974.035**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**3.912.762.408.429**	**3.286.811.423.420**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**312.318.922.754**	**255.792.550.615**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.868.069.187	5.371.078.376
22	7. Chi phí tài chính	27	2.993.664.626	2.260.005.590
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.585.560.375*	*1.838.375.178*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	74.204.715.981	64.186.771.220
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**239.988.611.334**	**194.716.852.181**
31	12. Thu nhập khác	29	905.145.093	1.350.437.662
32	13. Chi phí khác	30	723.891.155	1.724.604.485
40	**14. Lợi nhuận khác**		**181.253.938**	**(374.166.823)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**240.169.865.272**	**194.342.685.358**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	47.853.022.317	40.518.704.014
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	177.043.184	132.059.397
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**192.139.799.771**	**153.691.921.947**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**192.123.116.722**	**153.687.848.301**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.683.049**	**4.073.646**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.680**	**1.488**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL * Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***240.169.865.272***	***194.342.685.358***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		95.252.589.361	79.207.102.555
03	- Các khoản dự phòng		2.795.143.095	470.360.384
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(734.140.738)	170.773.561
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.003.009.172)	(5.130.114.464)
06	- Chi phí lãi vay		2.585.560.375	1.838.375.178
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***336.066.008.193***	***270.899.182.572***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(330.129.183.409)	360.779.767.700
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(60.547.971.499)	66.902.902.838
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		296.687.720.123	(106.299.871.138)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		8.968.541.150	10.240.481.203
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.628.193.416)	(1.821.079.356)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.513.198.504)	(19.577.101.146)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.050.807.229)	(14.041.241.534)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***175.852.915.409***	***567.083.041.139***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(160.970.572.383)	(297.558.898.948)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.300.151.485	4.888.112.942
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(157.670.420.898)***	***(292.670.786.006)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.657.419.081	112.350.539.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.862.863.545)	(10.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(91.803.314.700)	(224.347.634)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(76.008.759.164)***	***102.126.192.088***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(57.826.264.653)**	**376.538.447.221**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**668.144.408.661**	**504.100.812.827**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.164.890	(38.827.171)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**610.407.308.898**	**880.600.432.877**

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 10.190 người và 1.583 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 10.515 người và 1.413 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana,	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Viettel Construction Tazania đã dừng hoạt động và tiến hành giải thể trong 06 tháng đầu năm 2022.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:
- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10 năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.24 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013//NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.c nêu trên, Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20,0%
- Viettel Construction Peru	29,5%
- Viettel Construction Mozambique	32,0%
- Viettel Construction Cambodia	20,0%
- Viettel Construction Myanmar	22,0%
- Viettel Construction Laos	20,0%

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3.217.552.561	3.839.522.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	395.478.684.000	352.750.436.895
Tiền đang chuyển	11.711.072.337	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	300.000.000.000
	610.407.308.898	**668.144.408.661**

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,0%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,85%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**637.609.831.001**	**-**	**611.308.588.049**	**-**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	305.671.104.034	-	266.634.821.241	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	119.287.447.447	-	147.538.516.604	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	5.977.584.234	-	5.977.584.234	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.801.577.347	-	2.268.462.802	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	51.360.509.307	-	38.677.756.801	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	24.129.559.525	-	39.806.113.354	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	29.620.893.548	-	2.028.667.122	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.195.208.558	-	1.187.233.300	-
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	-	-	318.612.903	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	4.547.959.056	-	1.157.740.356	-
- Halotel (Tanzania)	-	-	8.962.622.772	-
- Bitel (Peru)	7.927.937.714	-	906.607.780	-
- Movitel (Mozambique)	396.092.579	-	4.858.957.608	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	44.870.650.555	-	51.161.584.075	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Các khách hàng ngoài Tập đoàn	**619.110.146.851**	**(970.364.487)**	**461.514.642.443**	**(970.364.487)**
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros (*)	50.149.670.095	-	51.147.128.095	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	11.403.192.528	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	7.935.952.975	-	8.285.952.975	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	12.241.319.332	-	12.241.319.332	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	214.191.904.782	-	146.654.356.985	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	24.782.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trung Nam	14.095.935.797	-	7.829.094.794	
- Các khách hàng khác	277.290.171.342	(970.364.487)	199.171.597.734	(970.364.487)
	1.256.719.977.852	**(970.364.487)**	**1.072.823.230.492**	**(970.364.487)**
c. Trong đó:	**637.609.831.001**	**-**	**611.308.588.049**	**-**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*				

(*) Tổng Công ty đang trong quá trình thương thảo để lên kế hoạch thu hồi khoản công nợ này.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	-	4.772.727.272	-
- Công ty Cổ phần TM & DV HTC	8.642.431.404	-	894.780.479	-
- Công ty TNHH Bắc Ninh Thịnh Vượng	4.864.195.182	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bảo Vy	3.396.855.680	-	-	-
- Các đối tượng khác	102.098.289.511	(420.368.585)	78.947.488.420	(420.368.585)
	123.967.625.981	**(420.368.585)**	**87.827.406.655**	**(420.368.585)**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	498.988.493.366	-	395.358.411.340	-
- Ký cược, ký quỹ	10.998.825.790	-	9.152.617.766	-
- Phải thu khác	53.741.029.173	-	46.212.972.910	-
+ Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	*296.711.213*		*296.711.213*	-
+ Lãi tiền gửi	*3.095.871.385*	-	*2.393.013.698*	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	*18.683.317.373*	-	*18.750.450.931*	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện	*17.415.850.868*	-	*8.487.057.732*	-
+ Phải thu khác	*14.249.278.334*	-	*16.285.739.336*	-
	563.728.348.329	**-**	**450.724.002.016**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**970.364.487**	**-**	**970.364.487**	**-**
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	331.927.089	-	331.927.089	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***420.368.585***	**-**	***420.368.585***	**-**
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	-	157.000.000	-
- Các đối tượng khác	263.368.585	-	263.368.585	-
	1.390.733.072	**-**	**1.390.733.072**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	52.857.546.711	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	196.845.130.938	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	6.361.746.921	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.857.657.712	-	311.798.048.575	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ	-	-	*44.696.628.252*	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (*)	*33.115.083.581*	-	*11.255.277.036*	-
+ Dự án Khu đô thị mới Kim Chung Di Trạch	*14.378.894.392*	-	*6.960.873.821*	-
+ Công trình Hoàn thiện block 14 - KĐT mới Nam Đông, Thủy An	*6.411.660.288*	-	*8.408.979.918*	-
+ Các công trình khác	*243.952.019.451*	-	*240.476.289.548*	-
- Hàng hóa	93.065.184.367	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	85.105.412	-
	647.072.372.061	**(20.899.646.744)**	**586.524.400.562**	**(20.899.646.744)**

(*) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Công ty. Công trình được thực hiện tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến là 390 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (12/07/2021).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	(1)	-	6.415.673.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	(2)	11.177.825.593	11.601.588.820
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	(3)	11.117.231.685	22.374.073.100
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	(4)	71.518.207.528	57.566.530.802
- Dự án khác		371.042.225	4.659.322.855
		94.184.307.031	**102.617.189.560**

Các dự án (1), (2), (3), (4) được trình bày chi tiết tại Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
- Mua trong kỳ	-	*4.050.281.922*	*4.050.281.922*
Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	**19.678.455.822**	**44.015.343.861**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
- Khấu hao trong kỳ	*112.280.190*	*2.652.554.069*	*2.764.834.259*
Số dư cuối kỳ	**8.529.455.451**	**7.922.491.209**	**16.451.946.660**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối kỳ	**15.807.432.588**	**11.755.964.613**	**27.563.397.201**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm nhà kho và văn phòng làm việc khu vực 3 có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022 là 8.529.455.451 VND; trong đó số khấu hao trong năm là 112.280.190 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm nhà ở và kho ở khu vực 2 có quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	460.598.038.747
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	*122.184.640.254*
Số dư cuối kỳ	**582.782.679.001**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	96.911.836.618
- Khấu hao trong kỳ	*40.067.101.443*
Số dư cuối kỳ	**136.978.938.061**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	363.686.202.129
Tại ngày cuối kỳ	**445.803.740.940**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND): 101.362.253.397
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND): 27.104.263.033

Tại ngày 30/06/2022, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND và đã hết khấu hao.
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 490.495.068.895 VND và khấu hao lũy kế là 77.469.920.563 VND.
- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 65.183.347.073 VND và khấu hao lũy kế là 32.404.754.465 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	26.609.314.207	6.302.708.617
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.815.631.860	59.940.912.379
	69.424.946.067	**66.243.620.996**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.094.399.452	21.244.265.673
	9.094.399.452	**21.244.265.673**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	2.317.478.166	2.317.478.166	7.117.402.566	7.117.402.566
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel	8.439.831.420	8.439.831.420	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	24.291.832.285	24.291.832.285	1.422.438.125	1.422.438.125
- Các đối tượng khác	3.706.266.116	3.706.266.116	1.511.565.664	1.511.565.664
b. Phải trả người bán ngoài Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội				
- Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long	4.537.877.411	4.537.877.411	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty TNHH Ý Việt	27.900.117.146	27.900.117.146	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Quang Minh Star	2.547.898.688	2.547.898.688	14.134.962.525	14.134.962.525
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	20.606.732.780	20.606.732.780	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	17.912.368.189	17.912.368.189	12.125.103.209	12.125.103.209
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	9.486.374.475	9.486.374.475	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	10.846.285.589	10.846.285.589	1.226.694.460	1.226.694.460
- Phải trả các đối tượng khác	293.900.623.593	293.900.623.593	304.731.512.082	304.731.512.082
	426.493.685.858	**426.493.685.858**	**405.948.791.420**	**405.948.791.420**
b. Trong đó:	**38.755.407.987**	**38.755.407.987**	**10.051.406.355**	**10.051.406.355**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội	7.283.875.235	7.283.875.235
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An	11.000.000.000	-
- Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tu Ta, Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và Công ty Cổ phần Thương mại Rùa Vàng	39.136.946.560	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	159.446.130.085	145.044.534.190
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	-	12.219.453.037
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	-	6.750.067.000
- Công ty TNHH DELTA – VALLEY Bình Thuận	15.511.219.385	-
- Các đối tượng khác	121.675.680.891	77.570.172.518
	356.359.173.901	**251.173.423.725**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**159.549.035.219**	**145.085.170.179**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	234.255.621.970	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	325.099.609.230	335.253.437.488
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	224.846.774.128	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	23.518.566	66.151.607
	784.225.523.894	**786.287.190.101**

(i) Trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.381.554.602	26.531.224.910
- Bảo hiểm xã hội	5.084.363.790	5.132.292.255
- Bảo hiểm y tế	849.328.155	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	601.005.928	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	25.925.999.703	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.926.178.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	3.096.608.549	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	551.023.392
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (i)	58.353.067.533	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	8.759.495.706	9.130.572.381
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	1.821.778.619	2.299.778.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.674.958.967	6.096.290.491
	159.751.359.200	**241.069.167.438**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.058.000.000	13.767.000.000
	14.058.000.000	**13.767.000.000**
c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**38.454.814.643**	**131.281.107.441**

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(ii) Khoản phải trả liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp nhưng được xác định sẽ không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	610.136.030.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.125.690.000	0,89	8.226.130.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	310.876.570.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**929.238.730.000**	**100,00**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*929.238.730.000*	*717.818.280.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*214.620.060.000*	*211.420.450.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.143.858.790.000*	*929.238.730.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*4.902.228.449*	*5.988.098.633*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*307.543.933.000*	*283.202.278.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	307.543.933.000	283.202.278.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(91.803.314.700)*	*(73.353.960)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(91.803.314.700)	(73.353.960)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	*(214.620.060.000)*	*(211.420.450.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**6.022.786.749**	**77.696.572.673**

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*92.923.873*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*92.923.873*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	338.622.769.020	295.376.730.964

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	104.383.418.872	74.896.034.318

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	342.562,02	319.181,08
- Soles Peru	PEN	636.038,33	514.200,80
- Lak Lao	LAK	1.068.964.178,00	1.018.470.337,00
- Mtn Mozambique	MNT	4.760.081,67	3.399.098,36
- Kyats Myanmar	MMK	590.828.695,34	1.400.729.912,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.037.519.582.143	629.271.273.750
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.357.773.909.940	2.000.216.411.757
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	566.806.091.786	741.651.943.974
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	140.782.252.219	88.342.135.918
Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật	122.199.495.095	83.122.208.636
	4.225.081.331.183	**3.542.603.974.035**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.897.239.430.780**	**2.465.171.494.700**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	950.858.623.808	569.538.895.677
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.226.007.358.677	1.885.526.712.366
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	533.710.384.060	697.787.625.206
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	90.157.054.473	56.446.226.845
Giá vốn Dịch vụ kỹ thuật	112.028.987.411	76.637.409.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	874.553.712
	3.912.762.408.429	**3.286.811.423.420**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.003.009.172	5.130.114.464
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	130.919.277	240.963.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	734.140.738	-
	4.868.069.187	**5.371.078.376**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.585.560.375	1.838.375.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	408.104.251	250.856.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	170.773.561
	2.993.664.626	**2.260.005.590**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.804.999	897.308.226
Chi phí nhân công	39.174.753.372	37.756.304.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.248.319.476	2.772.001.167
Thuế, phí, và lệ phí	79.997.617	71.897.617
Hoàn nhập dự phòng	-	(404.193.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.312.148.749	17.423.246.676
Chi phí khác bằng tiền	5.830.691.768	5.670.206.308
	74.204.715.981	**64.186.771.220**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	474.710.372
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	514.176.134	548.451.722
Thu nhập khác	390.968.959	327.275.568
	905.145.093	**1.350.437.662**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí đầu tư HTCT không hình thành tài sản	696.619.681	-
Các khoản bị phạt	-	1.304.704.192
Chi phí khác	27.271.474	419.900.293
	723.891.155	**1.724.604.485**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	43.271.864.205	36.212.936.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.581.158.112	4.305.767.162
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**47.853.022.317**	**40.518.704.014**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	28.079.212.734	25.211.192.030
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(52.513.198.504)	(19.577.101.146)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	*(41.112.483.870)*	*(17.529.445.849)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	*(11.400.714.634)*	*(2.047.655.297)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(34.332.376)	(55.608.926)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**23.384.704.171**	**46.097.185.972**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.485.423.612	1.662.466.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.485.423.612**	**1.662.466.796**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	177.043.184	132.059.397
	177.043.184	**132.059.397**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	192.123.116.722	153.687.848.301
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	192.123.116.722	153.687.848.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	103.301.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.680**	**1.488**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	957.921.885.497	669.380.686.856
Chi phí nhân công	2.043.923.697.061	1.770.524.877.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.252.589.361	79.207.102.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.833.872.503	159.741.304.342
Chi phí khác bằng tiền	244.043.246.528	208.758.200.738
	3.784.975.290.950	**2.887.612.171.884**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.407.308.898	-	668.144.408.661	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.820.448.326.181	(970.364.487)	1.523.547.232.508	(970.364.487)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	2.530.855.635.079	**(970.364.487)**	**2.291.691.641.169**	**(970.364.487)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	195.914.134.297	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	600.303.045.058	660.784.958.858
Chi phí phải trả	784.225.523.894	786.287.190.101
	1.580.442.703.249	**1.627.191.727.720**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.407.308.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.819.477.961.694
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	2.529.885.270.592
Tại ngày 01/01/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.576.868.021
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	2.290.721.276.682

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			
Vay và nợ	41.876.454.285	154.037.680.012	195.914.134.297
Phải trả người bán, phải trả khác	586.245.045.058	14.058.000.000	600.303.045.058
Chi phí phải trả	784.225.523.894	-	784.225.523.894
	1.412.347.023.237	**168.095.680.012**	**1.580.442.703.249**
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	647.017.958.858	13.767.000.000	660.784.958.858
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	786.287.190.101
	1.463.884.856.420	**163.306.871.300**	**1.627.191.727.720**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.664.272.347.076	560.808.984.107	4.225.081.331.183
Tài sản bộ phận	4.026.079.840.553	294.458.066.280	4.320.537.906.833
Tổng chi phí mua TSCĐ	126.860.202.290	-	126.860.202.290

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		**2.897.239.430.780**	**2.465.171.494.700**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	922.807.884.956	167.883.307.418
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.221.748.926.224	1.814.772.214.212
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	486.610.538	1.156.311.827
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	723.771.535	68.609.800
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	48.232.358.775	46.380.116.937
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	340.202.052.605	131.252.804.788
- Tổng Công ty Công nghiệp - Công nghệ cao Viettel	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	2.065.859.940	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	129.381.089	476.819.851
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	15.709.091	17.527.273
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	153.056.484.696	106.439.081.226
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	159.513.665.745	135.298.753.305
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	34.866.838.839	43.466.550.102
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	13.389.886.747	17.959.397.961
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**152.264.323.269**	**119.646.845.156**
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	116.497.073.176	110.282.662.787
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.956.197.721	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.881.883.200	2.034.584.880
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	11.603.610.450	1.336.566.694
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	19.325.558.722	5.993.030.795

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**637.609.831.001**	**611.308.588.049**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	39.823.307.097	39.823.307.097
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	119.287.447.447	147.538.516.604
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	305.671.104.034	266.634.821.241
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.801.577.347	2.268.462.802
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.977.584.234	5.977.584.234
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	29.620.893.548	2.028.667.122
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	51.360.509.307	38.677.756.801
- Tổng Công ty Công nghiệp - Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	24.129.559.525	39.806.113.354
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	44.870.650.555	51.161.584.075
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.195.208.558	1.187.233.300
- Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	318.612.903
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	4.547.959.056	1.157.740.356
- Halotel (Tanzania)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	-	8.962.622.772
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	7.927.937.714	906.607.780
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	396.092.579	4.858.957.608
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**38.755.407.987**	**10.051.406.355**
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	29.760.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	260.008.122	1.339.497.664
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	24.291.832.285	1.422.438.125
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	204.948.000	142.308.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	2.317.478.166	7.117.402.566
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	8.439.831.420	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.211.549.994	-

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**159.549.035.219**	**145.085.170.179**
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	159.446.130.085	145.044.534.190
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	102.905.134	40.635.989
Phải trả khác ngắn hạn		**38.454.814.643**	**131.281.107.441**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	251.795.492	393.722.845
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	25.925.999.703	118.610.365.148

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		**8.635.623.105**	**9.177.948.144**
- Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	517.195.738	-
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	20.000.000
- Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	741.728.768	1.222.822.511
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	454.621.576	480.179.150
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.643.222.307	1.771.648.758
- Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.093.414.653	1.182.157.551
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.093.414.653	1.180.822.511
- Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.164.140.733	1.257.227.890
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.094.343.420	1.180.822.511
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	387.404.290	409.836.988
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	235.634.935	252.450.085
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	128.502.032	137.980.189

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Dương Văn Khiết	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến quý 1/2022	Đã hoàn thành	259.654.482.322	169.047.153.218
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý 3/2019 đến quý 3/2022	Đang triển khai	54.011.903.724	31.379.661.761
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	243.169.799.550	116.942.539.080
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	472.429.415.175	234.918.344.087
							1.029.265.600.771	**552.287.698.147**

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Số tăng trong kỳ	-	6.477.134.461	8.753.182	2.572.275.000	9.058.162.643
- Mua trong kỳ	-	*5.909.500.000*	-	*2.572.275.000*	*8.481.775.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*562.908.656*	-	-	*562.908.656*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	*4.725.805*	*8.753.182*	-	*13.478.987*
Số giảm trong kỳ	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(159.859.906)*	*(926.025.132)*	-	*(1.085.885.038)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**256.826.856.947**	**436.489.809.556**	**8.144.824.591**	**713.033.216.042**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.590.683.051	71.630.310.910	188.964.421.251	3.756.546.160	269.941.961.372
Số tăng trong kỳ	232.621.140	17.451.622.567	34.127.245.654	622.643.407	52.434.132.768
- Khấu hao trong kỳ	*232.621.140*	*17.446.896.640*	*34.118.492.472*	*622.643.407*	*52.420.653.659*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	*4.725.927*	*8.753.182*	-	*13.479.109*
Số giảm trong kỳ	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(159.859.906)*	*(926.025.132)*	-	*(1.085.885.038)*
Số dư cuối kỳ	**5.823.304.191**	**88.922.073.571**	**222.165.641.773**	**4.379.189.567**	**321.290.209.102**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.981.041.897	178.879.271.482	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.977.065
Tại ngày cuối kỳ	**5.748.420.757**	**167.904.783.376**	**214.324.167.783**	**3.765.635.024**	**391.743.006.940**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 117.793.526.239 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.755.556.204 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		30.579.707.461	30.579.707.461	32.314.714.120	21.017.967.296	41.876.454.285	41.876.454.285
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công		*21.017.967.296*	*21.017.967.296*	-	*21.017.967.296*	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*(1)*	*5.418.838.005*	*5.418.838.005*	*27.608.863.698*	-	*33.027.701.703*	*33.027.701.703*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	*(2)*	*4.142.902.160*	*4.142.902.160*	*4.705.850.422*	-	*8.848.752.582*	*8.848.752.582*
		30.579.707.461	**30.579.707.461**	**32.314.714.120**	**21.017.967.296**	**41.876.454.285**	**41.876.454.285**
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		180.119.578.761	180.119.578.761	43.657.419.081	27.862.863.545	195.914.134.297	195.914.134.297
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công		*21.017.967.296*	*21.017.967.296*	-	*21.017.967.296*	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*(1)*	*115.601.138.754*	*115.601.138.754*	*40.125.751.945*	*6.844.896.249*	*148.881.994.450*	*148.881.994.450*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	*(2)*	*43.500.472.711*	*43.500.472.711*	*3.531.667.136*	-	*47.032.139.847*	*47.032.139.847*
		180.119.578.761	**180.119.578.761**	**43.657.419.081**	**27.862.863.545**	**195.914.134.297**	**195.914.134.297**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(30.579.707.461)	(30.579.707.461)	(32.314.714.120)	(21.017.967.296)	(41.876.454.285)	(41.876.454.285)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**149.539.871.300**	**149.539.871.300**			**154.037.680.012**	**154.037.680.012**

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% -6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
(2)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ			30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	39.691.690.839	139.199.000.035	152.061.621.194	166.624.876	-	26.995.694.556
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	604.041.772	604.041.772	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	608.810.514	28.688.023.248	47.853.022.317	52.513.198.504	(34.332.376)	969.336.980	24.354.041.151
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.712.472	58.473.718.899	58.650.262.688	102.944.794.910	20.224.982	24.033.098	14.199.732.285
- Các loại thuế khác	-	1.420.356.571	16.892.692.369	17.337.812.480	(253.467.990)	30.190.569	751.959.039
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.255.862.035	66.661.868	1.300.593.868	960.891	-	22.890.926
	632.522.986	**129.529.651.592**	**263.265.681.049**	**326.762.062.728**	**(99.989.617)**	**1.023.560.647**	**66.324.317.957**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**717.818.280.000**	**(15.000.000)**	**(9.189.726.131)**	**48.685.143.842**	**303.540.112.890**	**23.244.111**	**1.060.862.054.712**
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	153.687.848.301	4.073.646	153.691.921.947
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	-	(525.225.083)	-	(525.225.083)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	17.953.691	(17.953.691)	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(2.063.988.540)	-	-	-	(2.063.988.540)
Số dư cuối kỳ trước	**929.238.730.000**	**(15.000.000)**	**(11.253.714.671)**	**-**	**179.698.921.687**	**9.364.066**	**1.097.678.301.082**
Số dư đầu kỳ này	**929.238.730.000**	**(15.000.000)**	**(14.552.826.126)**	**-**	**397.022.934.195**	**21.666.967**	**1.311.715.505.036**
Tăng vốn trong kỳ này (i)	214.620.060.000	-	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	192.123.116.722	16.683.049	192.139.799.771
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	-	(242.671.848)	-	(242.671.848)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(2.658.793.954)	-	-	-	(2.658.793.954)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**(17.211.620.080)**	**-**	**224.467.602.444**	**38.137.556**	**1.351.137.909.920**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Thực hiện theo Công văn số 3929/UBCK-GSDC ngày 23/06/2022 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty đính chính thông tin thuyết minh về tăng vốn trong năm 2021 như sau: Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND (trong đó từ quỹ đầu tư phát triển 48.685.143.842 VND và từ lợi nhuận sau thuế 162.735.306.158 VND). Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB -SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch (ii)
	VND	VND	VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	364.469.856.625	364.435.776.625	(34.080.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*54.691.843.625*	*54.691.843.625*	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	*92.923.873.000*	*92.923.873.000*	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (i)	*214.654.140.000*	*214.620.060.000*	*(34.080.000)*
	364.469.856.625	**364.435.776.625**	**(34.080.000)**

(i) Theo Nghị quyết số 18/NQ-VCC ngày 05/05/2022 của Hội đồng Quản trị và Thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày 09/06/2022 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số cổ phiếu tăng thêm là 21.462.006 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 214.620.060.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 20/06/2022. Kết quả của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được công bố trong Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 04/BC-VCC ngày 30/06/2022 và Công văn số 4265/UBCK-QLCB ngày 06/07/2022 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng công trình VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động khác (*) VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp** **VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.037.519.582.143	2.357.773.909.940	566.806.091.786	262.981.747.314	4.225.081.331.183
Giá vốn hàng bán	950.858.623.808	2.226.007.358.677	533.710.384.060	202.186.041.884	3.912.762.408.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**86.660.958.335**	**131.766.551.263**	**33.095.707.726**	**60.795.705.430**	**312.318.922.754**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	122.809.920.368	122.809.920.368
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ					4.050.281.922
Tài sản bộ phận	1.314.708.473.493	286.124.945.244	163.831.010.622	615.637.365.385	2.380.301.794.744
Tài sản không phân bổ					1.940.236.112.089
Tổng tài sản	**1.314.708.473.493**	**286.124.945.244**	**163.831.010.622**	**615.637.365.385**	**4.320.537.906.833**
Nợ phải trả của các bộ phận	353.434.836.368	370.304.317.455	2.031.088.191	527.980.205.341	1.253.750.447.355
Nợ phải trả không phân bổ					1.715.649.549.558
Tổng nợ phải trả	**353.434.836.368**	**370.304.317.455**	**2.031.088.191**	**527.980.205.341**	**2.969.399.996.913**

(*) Hoạt động khác bao gồm kinh doanh hạ tầng cho thuê và dịch vụ kỹ thuật.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIETTEL
Số: 03 /VCC-TC
V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Trong 06 tháng đầu năm 2022, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 ghi nhận trên báo cáo tài chính Công ty mẹ ~179,1 tỷ đồng tăng 20,61% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 tương đương 30,6 tỷ đồng, cụ thể:

Trong kỳ, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 446 tỷ đồng ~ 13,83% so với cùng kỳ 2021, giá vốn hàng bán tăng 395 tỷ đồng ~ 13,23%, doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,3 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10,7 tỷ đồng ~ 17,82% so với cùng kỳ 2021. Vì vậy, kết quả lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ tăng 20,61% so với cùng kỳ 2021.

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt ~192,1 tỷ đồng tăng 25% so với cùng kỳ 2021 tương đương 38,5 tỷ đồng, cụ thể:

Trong kỳ, Báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 682,5 ~ 19,26% so với cùng kỳ 2021, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 626 tỷ đồng ~ 19,04%, chi phí quản lý tăng 10 tỷ đồng tương

ứng tăng 15,61% so với cùng kỳ 2021. Vì vậy, kết quả lợi nhuận sau thuế tăng 25% so với cùng kỳ 2021.

Bằng công văn này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán về nguyên nhân làm lợi nhuận của Tổng công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

0104753865 - C.T.C.P
CÔNG TY PHẦN TRÌNH VIETTEL
TP. HÀ NỘI